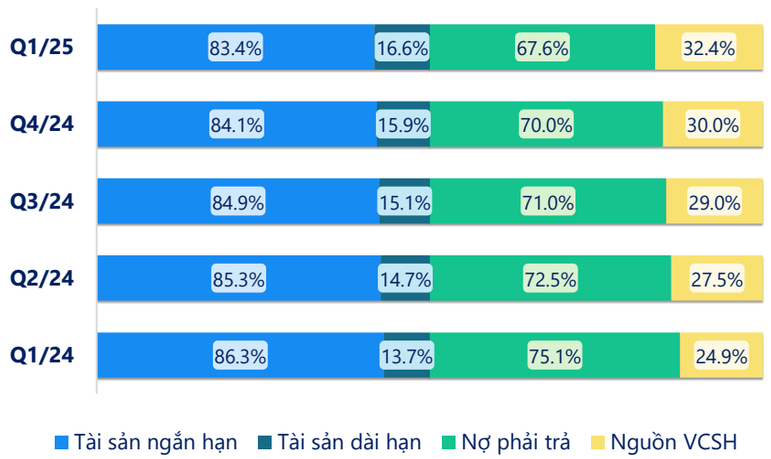
FireAnt

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,213
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,489
SL cổ phiếu LH	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,515
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
P/E	9.9
EPS	1,693

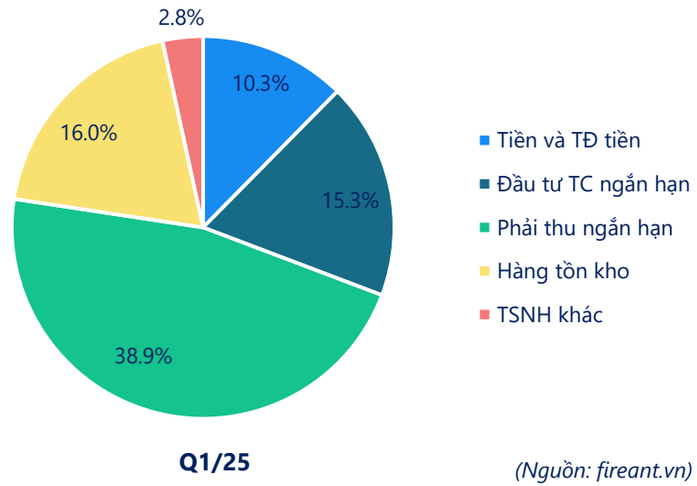
	YTD	1T	3T	6T
VMD	1.2%	-5.6%	0.6%	1.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



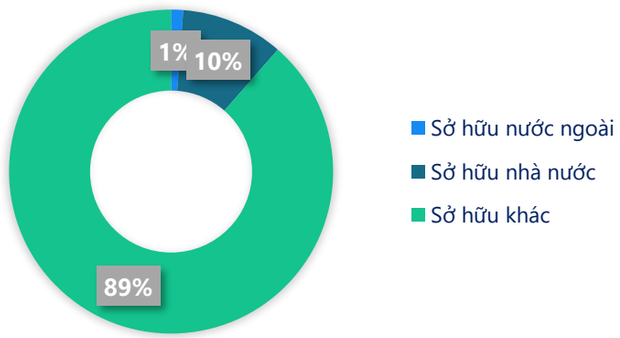
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



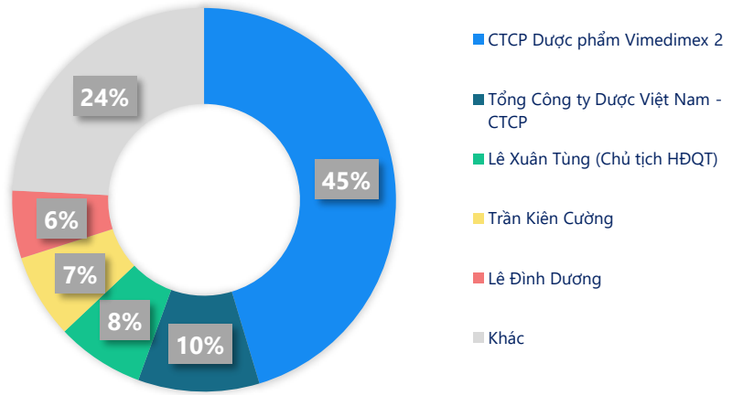
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



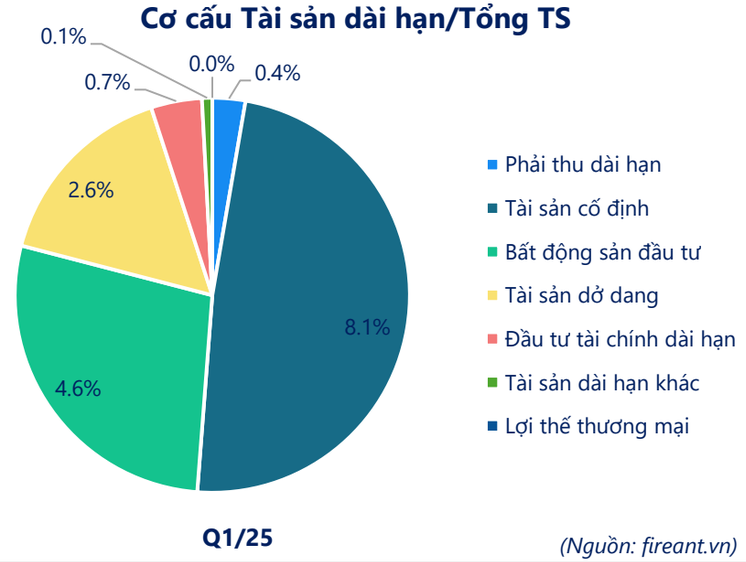
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

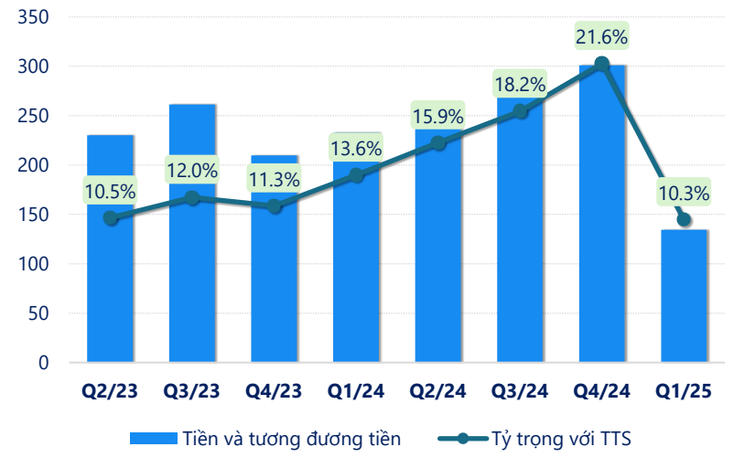


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

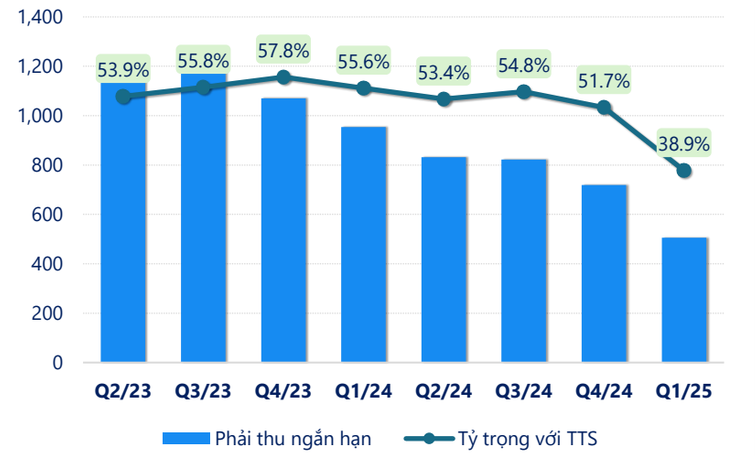
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Tiền và tương đương tiền



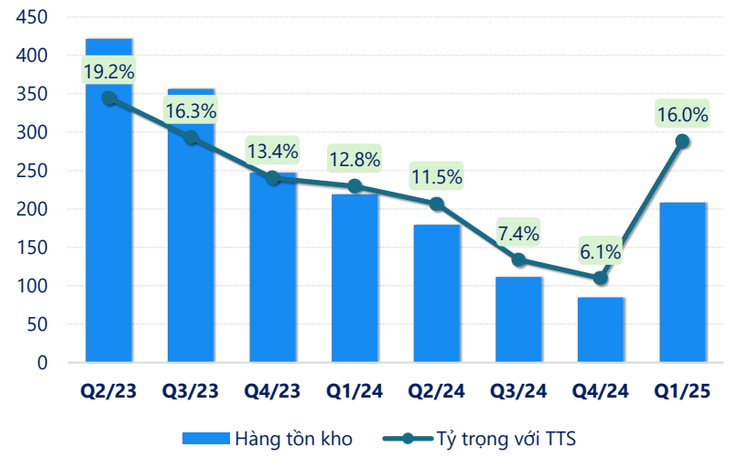
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



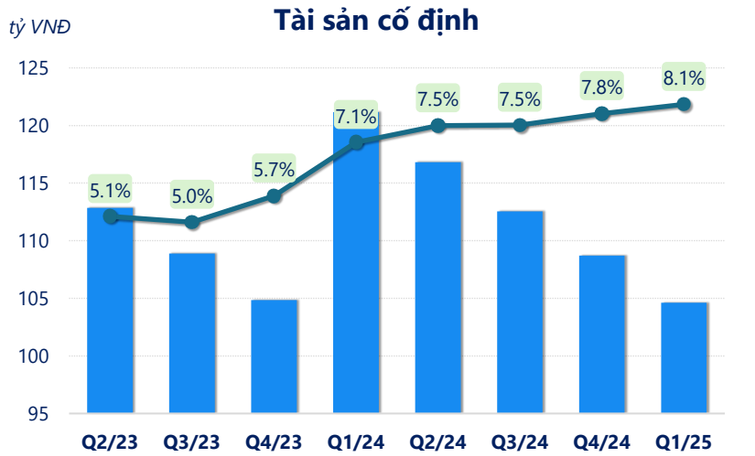
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



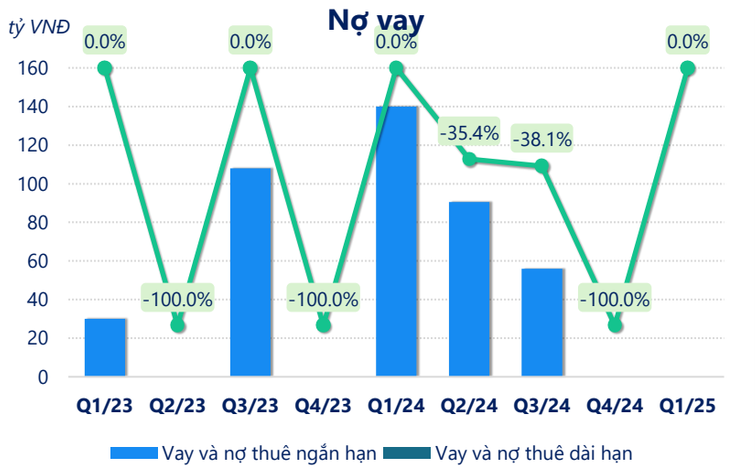
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



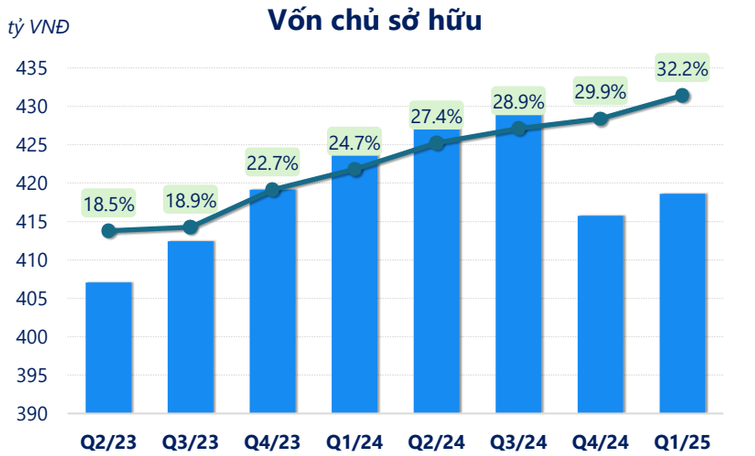
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

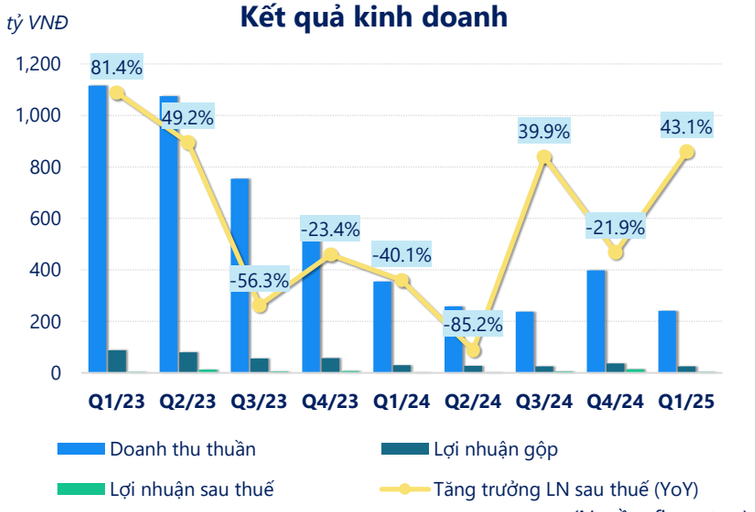


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

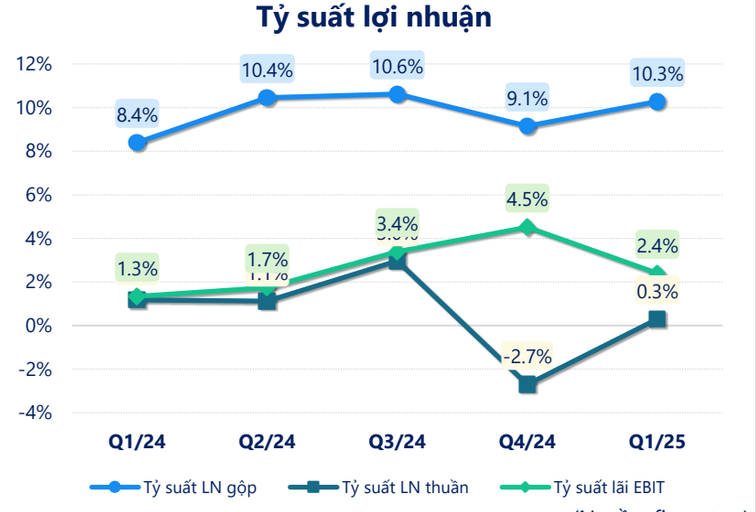
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Kết quả kinh doanh



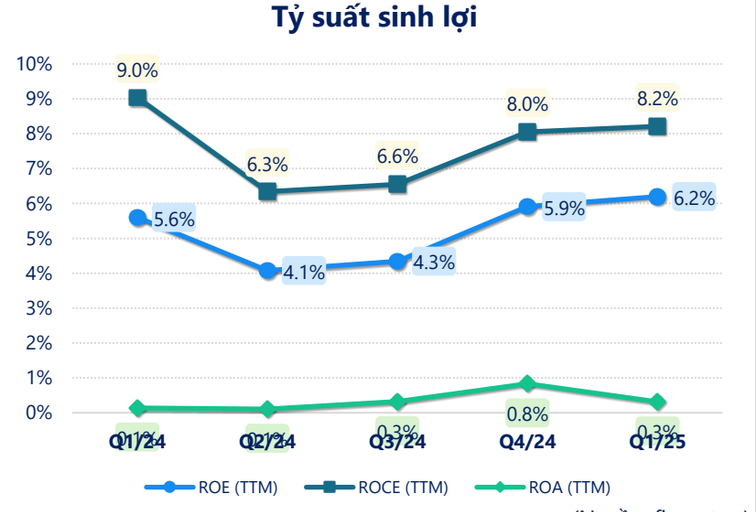
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



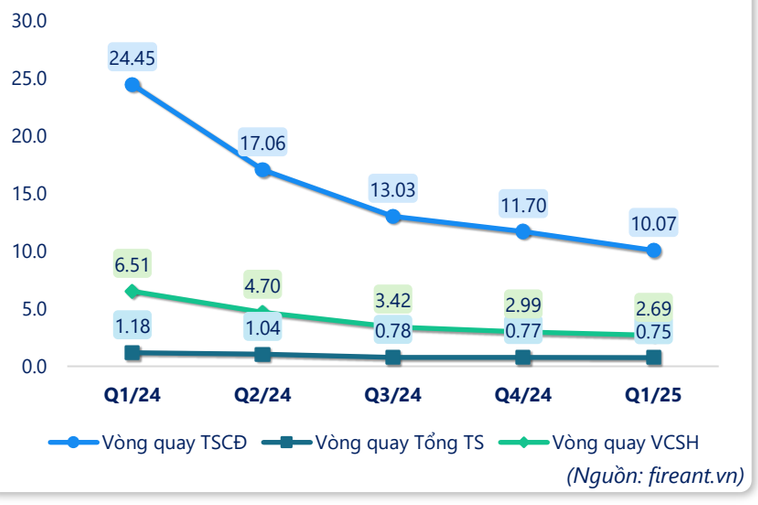
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



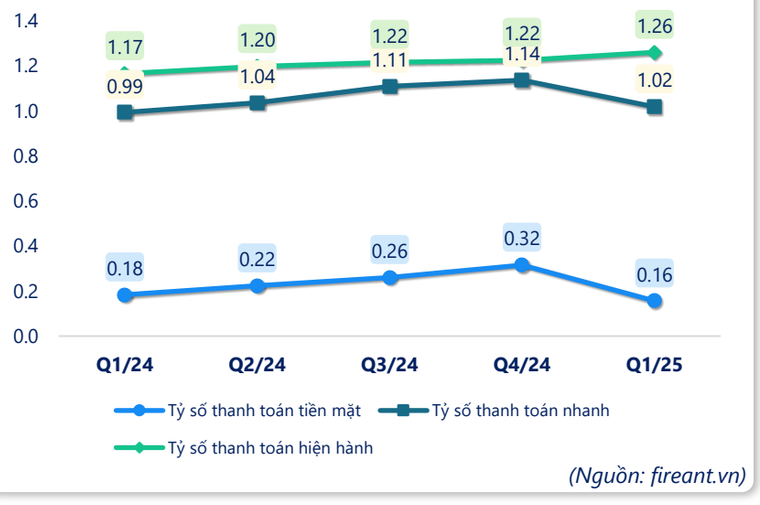
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



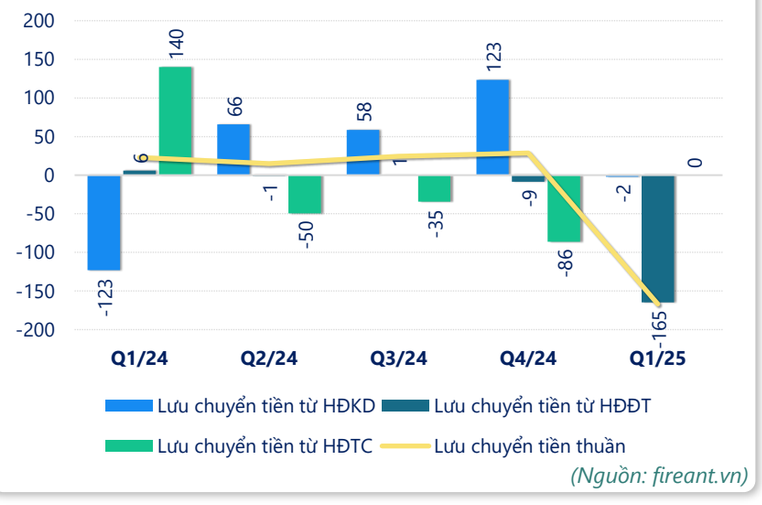
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,299**	**1,197**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,084	976	11.0%
Tiền và tương đương tiền	134	301	-55.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	34.0	486%
Phải thu ngắn hạn	505	525	-3.7%
Hàng tồn kho	208	84.9	145%
Tài sản ngắn hạn khác	36.9	31.6	16.8%
Tài sản dài hạn	**216**	**221**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	5.83	6.16	-5.4%
Tài sản cố định	105	109	-3.8%
Bất động sản đầu tư	60.0	60.7	-1.2%
Tài sản dở dang	34.4	33.9	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	8.99	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.81**	**2.65**	**-31.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	879	781	12.6%
Nợ ngắn hạn	**860**	**762**	**12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	706	598	18.0%
Nợ dài hạn	18.6	18.5	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**421**	**417**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**415**	**0.9%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	355	259	238	399	241
Giá vốn hàng bán	325	232	212	362	216
Lợi nhuận gộp	29.8	27.0	25.2	36.5	24.8
Doanh thu HĐTC	1.50	1.72	2.03	2.17	2.13
Chi phí TC	2.16	4.23	2.36	1.52	0.83
Chi phí lãi vay	0.65	1.63	1.05	0.37	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.1	18.5	14.7	33.5	18.3
Chi phí QLDN	5.85	3.17	3.18	14.4	7.04
LN thuần từ HĐKD	4.16	2.89	7.05	-10.8	0.73
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.01	-0.05	28.4	5.04
LN trước thuế	4.10	2.88	7.00	17.6	5.77
Lợi nhuận sau thuế	2.78	2.29	5.25	14.3	3.87
LNST của CĐ cty mẹ	3.29	1.99	5.90	13.5	4.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-123	65.7	58.5	123	-1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.00	-1.04	0.63	-8.52	-165
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	-49.5	-34.5	-86.2	0
Tiền đầu kỳ	210	233	248	272	301
Lưu chuyển tiền thuần	**22.9**	**15.1**	**24.6**	**28.7**	**-167**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	233	248	272	301	134

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic